

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN NÚI THÀNH  
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 82/2021/DS-ST

Ngày 09/11/2021

*V/v: “Tranh chấp nghĩa vụ thanh  
toán trong hợp đồng hợp tác”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÚI THÀNH, TỈNH QUẢNG NAM**

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Công Thắng.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Dương Minh Ngọc.

Ông Nguyễn Tấn Quang.

*- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Kiều Hoanh, thư ký  
Tòa án nhân dân huyện Núi Thành.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Núi Thành tham gia phiên tòa:*  
Ông Nguyễn Trọng Nghĩa, chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Núi Thành  
mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 35/2020/TLST-DS  
ngày 27/3/2020 về việc “*Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng hợp tác*”  
theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2021/QĐXX-ST ngày 18/10/2021 giữa  
các đương sự:

*- Nguyên đơn:* Ông Trương Văn Th, sinh năm 1972. Địa chỉ: Thôn T, xã T,  
huyện P, tỉnh Quảng Nam.

*- Bị đơn:* Công ty TNHH T. Địa chỉ trụ sở công ty: Thôn T, xã T, huyện N,  
tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Văn H, sinh năm 1963. Chức vụ:  
Giám đốc Công ty TNHH T. Địa chỉ liên hệ: Số C đường Ng, quận L, thành phố  
Đà Nẵng.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Đình T, sinh năm 1963. Địa chỉ: Tổ A, phường P, thành phố T,  
tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

2. Ông Trần Minh H, sinh năm 1972. Địa chỉ: Thôn Tr, xã T, huyện N, tỉnh  
Quảng Nam. Vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Đức Ch, sinh năm 1970. Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T tỉnh  
Quảng Nam. Vắng mặt.

4. Ông Trần Phước Th, sinh năm 1987. Địa chỉ: Thôn A, xã Tr, huyện B,  
tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Huỳnh sinh năm 1969. Địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Trong quá trình tố tụng, nguyên đơn – ông Trương Văn Th trình bày:*

Ngày 15/10/2013, Công ty TNHH T (Công ty) do ông Ngô Văn H và Công ty TNHH một thành viên Tiến Thiên Tân do ông Trần Tiến làm giám đốc ký kết hợp đồng về việc trồng rừng để phục vụ Công trình thủy điện Sông Tranh 2. Đến ngày 29/12/2014 thì hai bên nghiệm thu, thanh lý hợp đồng cho diện tích 103 ha, với tổng số tiền là 1.417.898.000 đồng.

Ông Th là người đứng ra thực hiện các nội dung trong hợp đồng với tổng số tiền 675.518.000 đồng, ông H đã ứng cho ông Th 148.600.000 đồng để thi công. Sau khi trừ tiền ứng Công ty T còn nợ ông Th 540.918.000 đồng, số tiền nợ này chưa bao gồm tiền chia đôi lợi nhuận như hai bên đã cam kết bằng văn bản giữa ông H và ông Th. Ông Th đã hoàn thành các thủ tục, chứng từ và nhiều lần gặp ông H để yêu cầu thực hiện thanh toán các khoản tiền trên theo cam kết nhưng ông H không thực hiện. Tại Đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/3/2017, ông Th khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc Công ty T thanh toán tổng cộng 1.525.851.672 đồng.

Đến ngày 05/3/2020, ông Th có lời khai yêu cầu Công ty T pH trả cho ông 150.850.750 đồng tiền lãi từ việc thi công trồng rừng cho Công ty Tiến Thiên Tân và tiền còn nợ thi công trồng rừng là 248.146.000 đồng và tiền lãi của khoản tiền này từ 01/01/20015 cho đến nay, cụ thể:

1. Trả tiền chi phí đầu tư ban đầu: 30.000.000 đồng;
2. Tiền công lao động trả cho ông Trần Minh H: 49.000.000 đồng;
3. Trả tiền công lao động cho ông Nguyễn Đức Ch: 30.000.000 đồng;
4. Trả tiền công lao động cho ông Trần Phước Th: 52.346.000 đồng;
5. Tiền trả cho ông Huỳnh Mỹ để vận chuyển cây giống và thức ăn: 57.750.000 đồng.
6. Tiền đưa cho ông Trần Phước Th mua dụng cụ lao động: 8.050.000 đồng.
7. Tiền công lao động ở giai đoạn 1 khi chưa được bổ nhiệm Phó giám đốc Công ty TNHH T là 21.600.000 đồng;
8. Tiền lãi từ việc thi công trồng rừng 150.850.750 đồng.
9. Tiền lãi của số tiền 248.146.000 đồng từ ngày 01/01/2015 đến ngày xét xử.

Nguyên đơn không yêu cầu gì thêm.

- *Quá trình tố tụng, ông Ngô Văn H – đại diện theo pháp luật của Công ty T trình bày:*

Ý kiến của Công ty về việc ông Th yêu cầu trả những khoản sau:

1. Trả tiền chi phí đầu tư ban đầu: 30.000.000 đồng: Số tiền này là thỏa thuận riêng giữa ông Tấn với ông Th, việc xảy ra trước ngày thành lập Công ty là hơn một năm nên không liên quan gì đến Công ty. Ông Th không thể buộc Công ty trả được.

2. Tiền công lao động trả cho ông Trần Minh H: 49.000.000 đồng; Tiền công lao động trả cho ông Trần Phước Th: 52.346.000 đồng; Tiền vận chuyển cây giống và vận chuyển thức ăn trả cho ông Huỳnh Mỹ 57.750.000 đồng; Tiền đưa cho ông Trần Phước Th mua dụng cụ lao động: 8.050.000 đồng;

Ông H cho rằng những khoản chi này nằm trong khoảng thời gian từ tháng 8/2013 đến tháng 12/2013, những người này là do ông thuê nên Công ty chịu trách nhiệm đối chiếu công nợ và trả trực tiếp cho họ. Thời gian này ông Th không phải là nhân viên công ty nên không có lý do cũng như tư cách để cho rằng đã tự bỏ tiền túi để chi trả các khoản nêu trên. Công ty T không đồng ý trả cho ông Th.

3. Trả tiền công lao động cho ông Nguyễn Đức Ch 30.000.000 đồng: Tại các phiên hòa giải, ông Th, ông Châu và đại diện Công ty chưa thống nhất được số ngày công cũng như số tiền công còn nợ ông Châu. Ngày 25/01/2015, Công ty đã ra quyết định miễn nhiệm chức vụ Phó giám đốc của ông Th. Đến ngày 18/7/2017 chưa được sự đồng ý của Giám đốc Công ty mà ông Th tự ý chi trả cho ông Châu là vượt quá thẩm quyền nên Công ty không chấp nhận trả khoản tiền này.

4. Tiền công lao động ở giai đoạn 1 khi chưa được bổ nhiệm Phó giám đốc là 21.600.000 đồng: Từ tháng 8/2013 đến tháng 01/2014, ông Th không phải là nhân viên Công ty. Ông Trần Đình T tự thuê mượn ông Th nhằm quản lý lao động nên Công ty không đồng ý trả cho ông Th.

5. Tiền lãi 150.850.750 đồng tiền lãi từ việc thi công trồng rừng: Hiện nay Công ty còn nợ tiền công người lao động, tiền mua lương thực, thực phẩm....cũng như chưa tất toán được các chi phí khác. Vì vậy, Công ty chưa tính được việc thi công trồng rừng lỗ hay lãi. Sau khi Công ty tất toán xong sẽ làm việc với ông Th, nếu không hai bên không thống nhất được sẽ giải quyết ở một vụ kiện khác.

6. Do Công ty không chấp nhận các khoản tiền theo yêu cầu của ông Th, cho nên Công ty cũng không đồng ý trả tiền lãi của số tiền 248.146.000 đồng.

Tại phiên tòa:

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS về thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án. Điều 48 BLTTDS về quyền hạn của thẩm phán; xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng theo Điều 71 BLTTDS. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật.

- Về nội dung, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử :

+ Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Th đối với Công ty T, cụ thể:

Buộc Công ty T trả cho ông Th số tiền ông Th đã trả cho ông Huỳnh Mỹ là 57.750.000 đồng.

Buộc Công ty T trả số tiền ông Th đã trả cho ông Trần Phước Th là 8.746.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty T trả cho ông Th số tiền công lao động là 21.600.000 đồng.

+ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Th đối với Công ty T về các khoản còn lại, tổng cộng: 310.900.000 đồng và tiền lãi của số tiền 248.146.000 đồng từ ngày 01/01/2015 đến ngày xét xử.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án “ Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng hợp tác”, theo Khoản 3 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

Sau khi thụ lý, Tòa án đã tiến hành giải quyết vụ kiện theo thủ tục tố tụng dân sự quy định, đã triệu tập các đương sự nhiều lần để hòa giải, nhưng các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu triệu tập thêm những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; nhân chứng vì họ đã có lời khai tại các phiên tòa trước đây và đồng ý để Hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa. Do đó, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử.

Do giao dịch dân sự đang được thực hiện có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 nên áp dụng theo quy định của Bộ luật này để giải quyết.

[2] Về nội dung vụ án:

Nhận định về yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn Th:

Tại Bản tự khai ngày 05/3/2020 và tại phiên tòa, ông Th chỉ còn yêu cầu Công ty T phải trả tổng số tiền 248.146.000 đồng chi phí trông rừng và 150.850.000 đồng tiền lãi. Giao dịch giữa ông Th với Công ty T là hợp đồng hợp tác làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên tham gia ký kết có đủ các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo các Điều 116, 117, 385, 401, 504 Bộ luật dân sự.

1. Tiền chi phí đầu tư ban đầu 30.000.000 đồng:

Ngày 20/4/2014, ông Th có Đơn đề nghị giải quyết (BL 67), đề nghị Công ty T hoàn trả số tiền 30.000.000 đồng đưa cho ông Trần Đình T để chi đầu tư ban đầu. Tại phiên tòa, ông Th khai số tiền này đưa cho ông Tấn để chạy dự án nhưng không có các chứng từ cụ thể, đại diện bị đơn không đồng ý nên không có cơ sở để chấp nhận.

2. Tiền công lao động trả cho ông Trần Minh H 49.000.000 đồng:

Tại Biên bản đối chất ngày 10/7/2019 (BL 487) giữa ông Th với ông Trần Đình T: Ông Th thừa nhận ứng từ ông Tấn 81.600.000 đồng, dùng để chi trả tiền công lao động cho ông Hòa 49.000.000 đồng và ông Thanh 56.346.000 đồng. Do đó, yêu cầu này của ông Th không được chấp nhận.

3. Trả tiền công lao động cho ông Nguyễn Đức Ch 30.000.000 đồng:

Tại các Biên bản hòa giải ngày 13/4/2016 và ngày 11/7/2017, ông Châu khai rằng ông Th và ông H còn nợ ông 30.000.000 đồng, ông yêu cầu Công ty TNHH T phải trả cho ông số tiền trên. Ngày 25/01/2015, Công ty T đã miễn nhiệm chức vụ Phó giám đốc của ông Th nhưng ngày 18/10/2017 ông Th tự ý trả tiền cho ông Châu mà chưa có ý kiến của Công ty. Hơn nữa, về số ngày công, tiền công/ngày, tiền nợ giữa Công ty T với ông Th, ông Châu chưa được thống nhất. Hội đồng xét xử thấy việc làm của ông Th là vượt quá thẩm quyền nên không chấp nhận yêu cầu này.

4. Tiền công lao động trả cho ông Trần Phước Th 52.346.000 đồng:

Tại Biên bản hòa giải ngày 07/3/2019 (BL 483), Biên bản hòa giải ngày 25/4/2019 (BL 501), ông Thanh khai nhận đủ số tiền 76.346.000 đồng, trong đó ông Th đưa 41.346.000 đồng, ông H đưa 26.000.000 đồng và ông Tấn đưa 9.000.000 đồng, sau đó ông ghi gộp cho ông Th thành 76.346.000 đồng, không yêu cầu gì thêm đối với Công ty T. Ông Th cũng thừa nhận điều này tại Biên bản ghi lời khai ngày 29/3/2019 (BL 484). Do vậy, chỉ chấp nhận việc ông Th có trả cho ông Thanh 41.346.000 đồng.

Trong số tiền 81.600.000 đồng tạm ứng, ông Th đã trả cho ông Hòa là 49.000.000 đồng, còn lại 32.600.000 đồng. Do đó, cầm buộc Công ty T tiếp tục trả cho ông Th 41.346.000 đồng - 32.600.000 đồng = 8.746.000 đồng.

5. Tiền đưa cho ông Trần Phước Th mua dụng cụ lao động 8.050.000 đồng:

Tại phiên tòa ngày 10/4/2018, ông Th thừa nhận có nhận từ ông H nhận 18.000.000 đồng tạm ứng để mua dụng cụ lao động cho ông Thanh, số tiền còn lại ông cũng đã mua sắm hết. Tại phiên tòa hôm nay, ông Th không cung cấp được chứng từ chứng minh việc mua sắm và các bên không đối chiếu được nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này.

6. Tiền vận chuyển cây giống và vận chuyển thức ăn trả cho ông Huỳnh Mỹ 57.750.000 đồng:

Ông Mỹ viết Giấy biên nhận có nhận của ông Th số tiền 57.750.000 đồng vào ngày 20/3/2014 về khoản chuyển cây giống và vận chuyển thức ăn cho Công ty T. Xét thấy thời điểm này ông Th đang là Phó giám đốc, cho nên Công ty T phải có trách nhiệm trả lại khoản tiền này cho ông Th.

7. Tiền công lao động ở giai đoạn 1 khi chưa được bổ nhiệm Phó giám đốc Công ty TNHH T là 21.600.000 đồng: Tại phiên tòa, đại diện theo pháp luật của Công ty T tự nguyện trả cho ông Th số tiền công lao động là 21.600.000 đồng. Sự tự nguyện này không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

8. Tiền lãi 150.850.750 đồng từ việc thi công trồng rừng cho Công ty Tiên Thiên Tân:

Biên bản thanh lý hợp đồng về việc trồng rừng giữa Công ty Tiên Thiên Tân và Công ty T (BL 104) thể hiện đã thanh lý hợp đồng với số tiền 1.417.898.000 đồng. Theo biên bản làm việc ngày 15/02/2014, giữa ông H với ông Th, thì sau khi trừ tất cả các chi phí, các nghĩa vụ thuế, số tiền còn lại sẽ chia 5/5 cho mỗi bên. Tuy nhiên, tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, ông Th cho biết hai bên không thể ngồi lại với nhau để tính toán các chi phí. Cho nên, ông không cung cấp được các chứng từ chứng minh số tiền lãi từ hợp đồng trồng rừng nói trên. Việc ông Th đưa ra số tiền lãi theo biểu dự toán chi tiết khoanh nuôi trồng rừng kèm theo Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 12/9/2012 của UBND tỉnh Quảng Nam chỉ mang tính ước đoán, không thể làm cơ sở cho việc tính lãi. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không thể chấp nhận yêu cầu này của ông Th.

9. Đối với yêu cầu tính lãi: Ông Th yêu cầu tính lãi từ ngày 01/01/2015 cho đến ngày xét xử. Tuy nhiên, trong hợp đồng hợp tác, hai bên không thỏa thuận lãi suất về chậm thanh toán cho nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của ông Th.

Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu khởi kiện đối với số tiền mà ông Trương Văn Th buộc Công ty T phải trả là 1.214.951.672 đồng.

Căn cứ Điều 138 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Núi Thành sẽ ra Quyết định hủy bỏ khi bản án có hiệu lực pháp luật đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2017/QĐ-BPKCTT ngày 20/3/2017.

Về án phí:

Ông Trương Văn Th phải chịu án phí đối với các khoản tiền không được chấp nhận theo quy định của pháp luật.

Công ty TNHH T phải chịu án phí đối với khoản tiền phải trả cho ông Trương Văn Th.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 48, 138, 246 và Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 116, 117, 385, 401, 410, 504 và Điều 507 Bộ luật dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận một phần yêu cầu yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn Th đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn T về việc “*Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng hợp tác*”.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn Th về việc buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn T về việc trả số tiền 310.900.000 đồng.

2. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn T phải trả cho ông Trương Văn Th số tiền 88.096.000 đồng.

3. Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu khởi kiện đối với số tiền mà ông Trương Văn Th yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn T phải trả là 1.214.951.672 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trương Văn Th phải chịu 15.545.000 đồng. Được trừ vào số tiền 14.523.000 đồng tạm ứng án phí ông Th đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0014177 ngày 11/12/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Núi Thành. Ông Th còn phải nộp 1.022.000 đồng.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn T phải chịu 4.404.800 đồng.

4. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2017/QĐ-BPKCTT ngày 20/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành sẽ được hủy bỏ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Núi Thành;
- Tòa án tỉnh, VKSND tỉnh;
- Chi cục THADS huyện Núi Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Công Thắng**